TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/DS – ST
Ngày 08 – 11 - 2018
"V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Phương Linh

2. Bà Trần Thị Thanh Tâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc **tham gia phiên tòa**: Bà Đỗ Thịnh Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2018/TLST – DS ngày 01 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2018/QĐXXST - DS ngày 14 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Kim Thị A, sinh năm 1953, (có mặt).

Địa chỉ: Khu 9 thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1972, (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 11, thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Cụ Nguyễn Thị R, sinh năm 1926, (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 9, thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1975, (vắng mặt).

3.3. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1978, (vắng mặt).

Địa chỉ đều ở: Khu 11, thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.4. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1982, (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 10, thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1984, (vắng mặt).

3.6. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1987, (vắng mặt).

3.7. Chị Trần Thị E, sinh năm 1991, (có mặt).

Địa chỉ đều ở : Khu 9, thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.8. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc G - Chủ tịch, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 5 năm 2018 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Kim Thị A trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H kết hôn với nhau vào năm 1971. Vợ chồng bà sinh được 07 người con là Nguyễn Thị B, sinh năm 1972; Nguyễn Thị C, sinh năm 1975; Nguyễn Thị X, sinh năm 1987; Nguyễn Thị S, sinh năm 1982; Nguyễn Thị M, sinh năm 1984; Nguyễn Văn D, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 (đã chết năm 1991). Ngoài ra vợ chồng bà không nhận ai là con nuôi, ông H cũng không có con riêng nào khác. Bố đẻ của ông H là cụ Nguyễn Văn Y (đã chết từ khoảng năm 1958) và mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị R.

Bà và ông H có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 369m^2 tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, được Ủy ban nhân dân huyện V cũ (nay là huyện Y) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H 533093 ngày 20/12/1995 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H. Nguồn gốc đất là do cha ông để lại cho vợ chồng bà. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà cấp bốn bốn gian do vợ chồng bà xây dựng năm 1995 được cải tạo nền năm 2011 thời điểm cải tạo do vợ chồng anh D bỏ tiền ra làm; 02 gian công trình phụ (phòng tắm, nhà vệ sinh) do vợ chồng anh D làm năm 2016; 01 kho để đồ, lợp tôn diện tích 10m^2 xây năm 2013 và 01 chuồng bò xây năm 2017 do vợ chồng anh D làm; đầu năm 2018 vợ chồng anh D có lát hơn 60m^2 sân gạch và trồng một số cây cối lâm lộc trên đất. Năm 1998 ông H chết không để lại di chúc. Vào năm 2017 bà họp gia đình để làm thủ tục chia đất cho con trai út là Nguyễn Văn D, tất cả các thành viên trong gia đình đều thống nhất di sản thừa kế của ông H để lại sẽ chia cho anh D là con trai duy nhất trong gia đình quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thờ cúng ông bà, tổ tiên. Tuy nhiên, do trước đó giữa anh D và chị B là con gái cả xảy ra mâu thuẫn nên chị B không ký vào văn bản nên việc thỏa thuận chia di sản thừa kế của ông H để lại không thành.

Nay bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông H để lại là ½ diện tích là 184,5m^2 đất (nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng bà có tổng diện tích 369m^2) tại thửa đất trên theo pháp luật cho các hàng thừa kế của ông H gồm: Cụ R mẹ ông H, bà, chị B, chị C, chị X, chị S, chị M và anh D. Hiện tại bà, cụ R và vợ chồng anh D đang ở trên đất nên bà đề nghị Tòa án xem xét chia cho anh D được hưởng bằng hiện vật. Phần di sản thừa kế của bà được chia bao nhiêu bà đồng ý cho anh D và không yêu cầu anh D phải thanh toán tiền cho bà.

Theo bà được biết về hiện trạng đất của gia đình bà đang ở có tổng diện tích là 443,5m^2, lớn hơn diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 74,5m^2. Đất của gia đình bà đã được phân định ranh giới bằng tường nhà và tường bao loan, không xảy ra tranh chấp với các hộ liền kề, không lấn chiếm ra đất công, gia đình bà vẫn sử dụng ổn định từ trước đến nay. Việc diện tích tăng thêm này theo bà là do sai số trong quá trình đo đạc. Với diện tích đất thừa trên bà đề nghị tạm giao cho anh Bộ quản lý, sử dụng. Phần diện tích 184,5m^2 đất của bà nằm trong khối di sản chung với ông H vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà.

Bà đề nghị Tòa án xác định di sản thừa kế của ông H là phần đất có nhà và công trình phụ, phần đất này nằm bên trong tiếp giáp với đất của bà. Do đất của vợ chồng bà trước đây chỉ có một lối đi duy nhất và phần đất của bà nằm ở phía ngoài nên bà đồng ý để một phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà làm lối đi chung giữa đất của bà và đất chia cho anh D có chiều rộng bằng với đường ngõ xóm là 2,12m; chiều dài theo chiều dài phần đất bà được chia.

Tại phiên tòa bà A đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Chia di sản thừa kế của ông H là ½ diện tích đất bằng 184,5m^2 trong khối tài sản chung của vợ chồng bà theo pháp luật cho các hàng thừa kế.

Bị đơn chị Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa,quá trình giải quyết vụ án chị trình bày: Chị thừa nhận về thời điểm bố mẹ chị chết; các hàng thừa kế và di sản thừa kế là bất động sản như bà A mẹ chị trình bày là đúng. Với yêu cầu khởi kiện của bà A yêu cầu chia di sản thừa kế của bố chị để lại cho các hàng thừa kế chị không có ý kiến gì. Do chị và em trai Nguyễn Văn D có xảy ra mâu thuẫn nên khi gia đình họp chia đất cho anh D, chị có yêu cầu anh D xin lỗi chị thì chị đồng ý ký cho nhưng anh D không xin. Với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của bố chị để lại chị có ý kiến nếu trường hợp anh D đồng ý đến xin lỗi và xin chị thì chị đồng ý ký các thủ tục giấy tờ cho anh D được hưởng toàn bộ. Trường hợp anh D không xin lỗi thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị

X, chị Nguyễn Thị S và chị Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án chị C, chị X, chị S và chị M thống nhất trình bày: Các chị đều thừa nhận về thời điểm chết của ông Nguyễn Văn H, hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông H để lại và tài sản trên đất như bà A mẹ chị trình bày là đúng. Ông Nguyễn Văn H là bố các chị chết năm 1998, trước khi chết không để lại di chúc. Đến năm 2017 cả gia đình họp thống nhất để cho em trai là Nguyễn Văn D được hưởng toàn bộ tài sản của ông H để lại và có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. Do em trai và chị gái cả là Nguyễn Thị B bất đồng quan điểm nên gia đình không tự thỏa thuận phân chia tài sản được. Nay bà A là mẹ các chị khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông H để lại các chị không có ý kiến gì. Phần di sản của các chị được hưởng, cả chị X, chị C, chị S và chị M đều đồng ý cho em trai là Nguyễn Văn D và không yêu cầu anh D phải trả tiền cho các chị.

Về diện tích đất tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả chị X, chị C, chị S và chị M đều trình bày đề nghị tạm giao cho anh Bộ quản lý, sử dụng và đều đề nghị chia phần có nhà, công trình phụ cho anh D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án anh D trình bày: Anh thừa nhận về thời điểm chết của bố anh, các hàng thừa kế, di sản thừa kế và tài sản trên đất như bà A mẹ anh trình bày là đúng. Hiện tại, mẹ anh, vợ chồng anh và bà nội đang cùng nhau sinh sống trên đất. Với yêu cầu khởi kiện của mẹ anh đề nghị chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do bố anh để lại trong khối tài sản chung của bố mẹ, anh đề nghị Tòa án giải quyết chia cho anh được hưởng di sản thừa kế của bố anh để lại bằng hiện vật và đồng ý thanh toán tiền cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật. Anh đồng ý theo đề nghị của mẹ anh, xác định phần di sản thừa kế của bố anh để lại là phần đất có nhà và công trình phụ nằm ở phía trong tiếp giáp với đất của mẹ anh. Đề nghị Tòa án xác định phần lối đi chung giữa đất của mẹ anh và đất chia cho anh theo đề nghị của mẹ anh.

Về các tài sản trên đất do vợ chồng anh tạo dựng anh xin được tiếp tục sử dụng. Đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án tạm giao cho anh quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị E trình bày: Chị là vợ của anh Nguyễn Văn D, chị và anh D kết hôn năm 2008, sau khi kết hôn chị về chung sống cùng anh D trên đất của bố mẹ chồng; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Mẹ chồng là Kim Thị A đang khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố chồng chị để lại, chị là con dâu không có ý kiến gì. Từ khi kết hôn cùng anh D, vợ

chồng chị có tu sửa và tạo dựng được các tài sản trên đất như lời trình bày của bà A mẹ chồng chị là đúng. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật giao cho vợ chồng chị được tiếp tục sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị R vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án cụ trình bày: Cụ là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn H. Cụ kết hôn với cụ Nguyễn Văn Y và sinh được một mình ông H, cụ Cúc chết vào khoảng năm 1958, đến năm 1971 cụ xây dựng gia đình cho ông H, vợ chồng ông H sống cùng cụ. Vợ chồng ông H có 7 người con là chị C, chị X, chị S, chị M, anh D và chị L (đã chết). Năm 1998 ông H chết, trước khi chết không để lại di chúc. Cụ thừa nhận thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, diện tích 369m^2; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1995 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H là tài chung của vợ chồng ông H, bà A. Nguồn gốc thửa đất trên là của ông cha để lại cho vợ chồng ông H. Với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà A đối với di sản thừa kế của ông H để lại là 184,5m^2 đất, cụ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã Đ, ông Trần Ngọc G vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông trình bày: Hiện tại Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc đang giải quyết vụ án chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H theo yêu cầu khởi kiện của bà A. Quá trình giải quyết vụ án Ủy ban xác định gia đình bà A về hiện trạng sử dụng đất có tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 74,5m^2. Địa phương xác định phần diện tích đất tăng thêm này là do sai số trong quá trình đo đạc trước đây. Hiện tại đất của gia đình bà A đã được phân định ranh giới, không có việc lấn chiếm ra đất công và tranh chấp với các hộ liền kề, gia đình bà A sử dụng ổn định từ trước đến nay. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án tạm giao cho gia đình bà A tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất thừa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Về giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651 và Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 33; 66 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí. Đề nghị chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Kim Thị A đối với phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H.

Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H để lại như sau:

Chia cho anh Nguyễn Văn D được sở hữu, sử dụng 184.5m^2 đất ở tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn xây năm 1995 được cải tạo nền năm 2011 diện tích 65m^2; 01 nhà cấp bốn lợp ngói diện tích 34m^2 làm năm 2007; 01 bếp lợp Proximăng diện tích 10m^2 xây năm 2007. Vợ chồng anh Nguyễn Văn D, chị Trần Thị E được sở hữu: 01 nhà vệ sinh, nhà tắm lợp mái tôn diện tích 20m^2 làm năm 2016; 60m^2 sân lát gạch làm năm 2018; 01 kho để đồ lợp tôn, diện tích 10m^2 xây năm 2013 và 01 chuồng bò lợp mái tôn diện tích 10m^2 xây năm 2017; 04 cây cau; 03 cây bưởi; 05 cây xoài; 01 cây mít.

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng phần đất thừa có diện tích 74.5m^2. Anh D phải chấp hành các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến phần diện tích đất này.

Phần diện tích đất được chia và tạm giao cho anh Nguyễn Văn D có tổng diện tích là 259m^2 trong đó có 184,5m^2 đất ở và 74,5m^2 đất tạm giao tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Xác định phần đất có diện tích 13m^2 bà Kim Thị A tự nguyện cắt ra trong phần đất riêng của bà làm lối cổng đi chung giữa đất của bà A và đất của anh D được chia và được tạm giao.

Buộc anh Nguyễn Văn D phải thanh toán giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau: Cụ Nguyễn Thị R: 34.593.750đồng; chị Nguyễn Thị B: 34.593.750đồng.

Ghi nhận sự sự tự nguyện của bà Kim Thị A; chị Nguyễn Thị C; chị Nguyễn Thị X; chị Nguyễn Thị S và chị Nguyễn Thị M dành toàn bộ giá trị kỷ phần thừa kế của mình cho anh Nguyễn Văn D. Anh Nguyễn Văn D được hưởng giá trị kỷ phần tài sản của mình được chia và được cho đối với di sản thừa kế của ông H là 207.562.500đồng. Xử lý về chi phí tố tụng và đề nghị giải quyết về phần án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn chị Nguyễn Thị B lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị X; chị Nguyễn Thị C; chị Nguyễn Thị S; chị Nguyễn Thị M; anh Nguyễn Văn D và người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã Đ ông Trần Ngọc G đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 16 tháng 5 năm 2018 bà Kim Thị A có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 184,5m^2 đất tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc của ông Nguyễn Văn H để lại. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý, giải quyết vụ án là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về áp dụng pháp luật giải quyết trong vụ án và thời hiệu khởi kiện: Ông Nguyễn Văn H chết ngày 21/11/1998, trước khi chết không để lại di chúc. Do các thành viên trong gia đình không tự thỏa thuận phân chia di sản của ông H để lại được nên bà Kim Thị A là vợ ông H có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông H ngày 16 tháng 5 năm 2018. Như vậy, đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của bà A còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 "1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản" và pháp luật được áp dụng để giải quyết trong vụ án là Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung:

Về hàng thừa kế: Ông Nguyễn Văn H kết hôn với bà Kim Thị A từ những năm 1971 và sinh được 07 người con đẻ là: Chị Nguyễn Thị B; chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị C; chị Nguyễn Thị S; chị Nguyễn Thị M; anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị L (đã chết). Ngoài những người con trên ông H và bà A không nhận con nuôi và ông H không có con riêng nào khác. Bố ông H là cụ Nguyễn Văn Y, chết năm 1958 và cụ Nguyễn Thị R hiện còn sống. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm: Cụ R, bà A và có 06 người con đẻ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự.

Về di sản thừa kế ông H để lại: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thể hiện: Vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Kim Thị A có tài sản chung là một thửa đất có nguồn gốc đất là của cha ông để lại cho vợ chồng ông H. Theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình thì "Tài sản chung của vợ

chồng gồm…Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng". Bà A kết hôn với ông H năm 1971, sau khi kết hôn vợ chồng ông H, bà A sinh sống tại thửa đất trên. Đến năm 1995 được Ủy ban nhân dân huyện V cũ (nay là huyện Y), tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4 diện tích 369m^2 đất ở; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Như vậy, đây được coi là tài sản mà ông H, bà A có được trong thời kỳ hôn nhân và được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà A. Năm 1998 ông H chết, trước khi chết không để lại di chúc và các hàng thừa kế thứ nhất của ông không thống nhất được việc chia di sản của ông. Do vậy, việc bà A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H để lại nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình thì "Khi có yêu cầu về chia di sản thừa kế thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi…Phần tài sản của vợ, chồng chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế".

Qua đo đạc hiện trạng thửa đất thì diện tích là 443,5m^2, lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 74,5m^2, phần đất thừa này là do sai số trong quá trình đo đạc, gia đình bà A vẫn sử dụng ổn định từ trước đến nay không lấn chiếm và tranh chấp với các hộ liền kề. Quan điểm của địa phương và các đương sự đều đề nghị Tòa án tạm giao phần đất này cho một người quản lý, sử dụng khi Tòa án xem xét chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của bà A. Phần tổng diện tích đất thực tế được xác định theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,1 cụ thể: 1 – 2 = 5.91m; 2 – 3 = 8,31m; 3- 4 = 20,26m; 4 – 5 = 6,47m; 5 – 6 = 2,06m; 6 – 7 = 7,27m; 7 – 8 = 2,23m; 8 – 9 = 6,29m; 9 – 10 = 21,02m; 10 – 11 = 7,71m; 11 – 1 = 2,12m.

Về giá trị quyền sử dụng đất: Theo biên bản định giá ngày 12 tháng 7 năm 2018 thì đất ở tại nơi tranh chấp có giá là 1.500.000đ/01m^2, phần diện tích 74,5m^2 đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng định giá không tiến hành định giá. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 369m^2 x 1.500.000đ/01m^2 = 553.500.000đ.

Về giá trị tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn lợp ngói diện tích 34m^2 làm năm 2007 hết khấu hao; 01 bếp lợp Proximang diện tích 10m^2 xây năm 2007 hết khấu hao; Nhà vệ sinh, nhà tắm lợp mái tôn diện tích 20m^2 làm năm 2016 giá trị là 7.000.000đồng do vợ chồng anh D làm; 60m^2 sân lát gạch làm năm 2018 giá trị 15.000.000đồng các tài sản trên do vợ chồng anh D làm; nhà cấp bốn xây năm 1995 được cải tạo nền năm 2011 có giá 7.000.000đồng do vợ chồng anh D trả tiền cải tạo; 01 kho để đồ lợp tôn, diện tích 10m^2 xây năm 2013 và 01 chuồng bò lợp

mái tôn diện tích 10m^2 xây năm 2017 đều do vợ chồng anh D làm không định giá; 04 cây cau, mỗi cây có giá là 150.000đồng; 03 cây bưởi đã cho thu hoạch trị giá mỗi cây là 400.000đồng; 05 cây xoài trị giá mỗi cây 400.000đồng; 01 cây mít trị giá 450.000đồng đều do vợ chồng anh D trồng.

Như vậy, di sản thừa kế của ông H được xác định là ½ diện tích đất trong khối tài sản chung của vợ chồng là 184,5m^2 đất ở tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có giá trị là 184,5m^2 x 1.500.000đ/01m^2 = 276.750.000đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Do ông H chết không để lại di chúc nên di sản của ông H được chia thành 8 kỷ phần theo quy định của pháp luật cho các hàng thừa kế gồm: Cụ R, bà A, chị B, chị X, chị C, chị S, chị M và anh D cụ thể: 184,5m^2: 8 kỷ phần = 23,06m^2, trị giá mỗi kỷ phần được hưởng là 23,06m^2 x 1.500.000đ/01m^2 = 34.593.750đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà A, chị X, chị C, chị S và chị M đều đồng ý để lại toàn bộ kỷ phần của mình được hưởng cho anh D và không yêu cầu anh D phải thanh toán tiền cho họ. Chị B và cụ R đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Thấy rằng, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời khai của các đương sự đều thể hiện anh D là con trai duy nhất trong gia đình, hiện nay vợ chồng anh D cùng bà A và cụ R đang sinh sống trên thửa đất và có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. Các chị em khác đều đi lấy chồng và có chỗ ở ổn định. Ngoài ra, với diện tích 23,06m^2 đất mà các hàng thừa kế được hưởng trong khối di sản thừa kế của ông H để lại, nếu chia bằng hiện vật cho các hàng thừa kế thì không đảm bảo cho việc tách thửa đối với khu vực đồng bằng diện tích tối thiểu là 50m^2 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số: 28/2016/QĐ – UBND ngày 18 tháng 5 năm 2016. Do vậy, cần chấp nhận chia thừa kế theo yêu cầu của bà A, chia cho anh D kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và anh D phải thanh toán tiền cho các thừa kế khác tương ứng với kỷ phần hiện vật mà họ được hưởng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Đối với phần diện tích đất thừa quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều đề nghị tạm giao cho anh D được quản lý sử dụng. Yêu cầu trên là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Phần chia cụ thể như sau: Cụ R và chị B được chia mỗi người bằng 01 kỷ phần có giá trị của mỗi kỷ phần là 34.593.750đồng. Các kỷ phần của bà A, chị X, chị M, chị C và chị S đều nhường lại cho anh D, việc nhường lại phần di sản trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Tổng giá trị phần di sản của anh D được chia và được cho là 207.562.500đồng. Chia cho anh D được sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của ông H là ½ diện tích đất là

184,5m^2. Anh D phải thanh toán cho cụ R và chị B mỗi kỷ phần là 34.593.750đồng.

Về phần chia được xác định cụ thể như sau: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều đồng ý xác định phần di sản thừa kế của ông H để lại là phần đất phía trong có nhà, công trình phụ trên đất và đều đề nghị tạm giao phần đất thừa cho anh D quản lý, sử dụng. Như vậy, tổng diện tích anh D được chia và được tạm giao là 259m^2 trong đó có 184,5m^2 đất ở là di sản thừa kế của ông H để lại và 74,5m^2 đất thừa được xác định theo chỉ giới 2,3,4,5,6,7,8,12,2 cụ thể: 2 – 3 = 8,31m; 3 – 4 = 20,26m; 4 – 5 = 6,47m; 5 – 6 = 2,06m; 6 – 7 = 7,27m; 7 – 8 = 2,23m; 8 – 12 = 25,14m; 12 – 2 = 2,12m.

Phần diện tích còn lại 184,5m^2 đất nằm phía ngoài giáp với lối cổng đi là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Kim Thị A, có ranh chỉ giới 1, 2, 12, 8, 9, 10, 11, 1 cụ thể: 1 – 2 = 5,91m; 2 – 12 = 2,12m; 12 – 8= 25,14m; 8 – 9 = 6,29m; 9 – 10 = 21,02m; 10 – 11 = 7,71m; 11 – 1 = 2,12m.

Việc bà A tự nguyện cắt ra một phần đất riêng của bà tiếp giáp với đường ngõ xóm làm lối đi chung vào đất chia cho anh D là phù hợp với thực tế sử dụng đất nên cần xác định diện tích là 13m^2 được xác định theo chỉ giới 1, 2, 11, 12, 1 cụ thể: 1 – 11 = 2,12m; 1 – 2 = 5,91m; 2 – 12 = 2,12m; 11 – 12 = 6,02m là lối cổng đi chung giữa đất của bà A và đất của anh D được chia và được tạm giao.

Như vậy, diện tích đất còn lại của bà A là 171,5m^2, có ranh chỉ giới 8,9, 10, 11, 12, 8 cụ thể: 8 – 9 = 6,29m; 9 – 10 = 21,02m; 10 – 11 = 7,71m; 11 – 12 = 6,02m; 12 – 8 = 25,14m.

Giao cho anh D được quyền sử dụng: 01 nhà cấp bốn lợp ngói diện tích 34m^2; 01 bếp lợp Proximang diện tích 10m^2 xây năm 2007; 01 nhà cấp bốn xây năm 1995 được cải tạo nền năm 2011. Giao cho anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị E được quyền sử dụng: 01 nhà vệ sinh, nhà tắm lợp mái tôn diện tích 20m^2 làm năm 2015; 60m^2 sân lát gạch và cây cối lâm lộc trên đất. Các tài sản trên nằm trên phần đất của anh D được chia và được tạm giao tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

[5] Về chi phí thẩm định và định giá ngày 12 tháng 7 năm 2018 là 3.200.000đ, nguyên đơn tự nguyện chịu và đã chi phí xong nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[6] Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 207.562.500đ x 5% = 10.378.000đ. Buộc chị B phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 34.593.750đ x 5% = 1.730.000đ. Miễn toàn bộ án phí cho cụ R theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí. Trả lại cho bà A số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 5.500.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 và Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 33; Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Kim Thị A đối với phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H.

2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H để lại như sau:

2.1. Chia cho anh Nguyễn Văn D được sở hữu, sử dụng 184.5m^2 đất ở, tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn xây năm 1995 được cải tạo nền năm 2011 diện tích 65m^2; 01 nhà cấp bốn lợp ngói diện tích 34m^2 làm năm 2007; 01 bếp lợp Proximăng diện tích 10m^2 xây năm 2007.

Vợ chồng anh Nguyễn Văn D, chị Trần Thị E được sở hữu: 01 nhà vệ sinh, nhà tắm lợp mái tôn diện tích 20m^2 làm năm 2016; 60m^2 sân lát gạch làm năm 2018; 01 kho để đồ lợp tôn, diện tích 10m^2 xây năm 2013 và 01 chuồng bò lợp mái tôn diện tích 10m^2 xây năm 2017; 04 cây cau; 03 cây bưởi; 05 cây xoài; 01 cây mít.

2.2. Tạm giao cho anh Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 74.5m^2 (Diện tích đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Anh D phải chấp hành các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến phần diện tích đất này.

Phần đất được chia và tạm giao cho anh Nguyễn Văn D có tổng diện tích là 259m^2 trong đó có 184,5m^2 đất ở và 74,5m^2 đất tạm giao tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có ranh chỉ giới 2,3,4,5,6,7,8,12,2 cụ thể: 2 – 3 = 8,31m; 3 – 4 = 20,26m; 4 – 5 = 6,47m; 5 – 6 = 2,06m; 6 – 7 = 7,27m; 7 – 8 = 2,23m; 8 – 12 = 25,14m; 12 – 2 = 2,12m.

Xác định phần đất có diện tích 13m^2 được xác định theo chỉ giới 1,2,11,12, 1 cụ thể: 1 – 2 = 5,91m; 2-12 = 2,12m; 12 - 11 = 6,02m; 11 – 1 = 2,12m là cổng đi chung giữa đất của bà A và đất của anh D được chia và được tạm giao.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

3. Buộc anh Nguyễn Văn D phải thanh toán giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau:

Cụ Nguyễn Thị R: 34.593.750đồng (Ba mươi tư triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng); chị Nguyễn Thị B: 34.593.750đồng (Ba mươi tư triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Ghi nhận sự sự tự nguyện của bà Kim Thị A; chị Nguyễn Tân; chị Nguyễn Thị X; chị Nguyễn Thị S và chị Nguyễn Thị M dành toàn bộ giá trị kỷ phần thừa kế của mình cho anh Nguyễn Văn D. Anh Nguyễn Văn D được hưởng giá trị kỷ phần tài sản của mình được chia và được cho đối với di sản thừa kế của ông H là 207.562.500đồng (Hai trăm linh bảy triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện chịu và đã chi phí xong toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá của nguyên đơn với số tiền là 3.200.000đ (Ba triệu hai trăm nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn D phải chịu số tiền là 10.378.000đ (Mười triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng). Buộc chị Nguyễn Thị B phải chịu số tiền là 1.730.000đ (Một triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng). Miễn toàn bộ án phí cho cụ Nguyễn Thị R theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí. Trả lại cho bà A số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số: AA/20170000366 ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; đương sự vắng mặt có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân huyện Yên Lạc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung